

# MỘT SỐ PHẠM TRÙ TÌNH THÁI CHỦ YẾU TRONG NGÔN NGỮ

PGS, TS Nguyễn Văn Hiệp. Đại học KHXH&NV Hà Nội  
(Tác giả gửi riêng cho *Vietlex*. Bài đã đăng trên *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 8-2007)

## 1. Đặt vấn đề về tính tương đối của sự phân loại tình thái nói chung và tính thái trong ngôn ngữ nói riêng

Đối với một lĩnh vực phức tạp như tình thái, các nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa ra những cách phân loại khác nhau nhằm sắp xếp các ý nghĩa tình thái vào một số phạm trù. Tuy nhiên, phần lớn cách phân loại đó thực ra chỉ là một sự phân loại trong phạm vi một nhóm ý nghĩa tình thái chứ không phải là những sự phân loại bao quát toàn bộ các ý nghĩa tình thái hiểu theo nghĩa rộng nhất của phạm trù này.

Trong văn liệu nghiên cứu về tình thái, có một thời cách phân chia các ý nghĩa tình thái thành ba phạm trù: tình thái khách quan lô gích (alethic), tình thái nhận thức (epistemic) và tình thái đạo nghĩa (deontic) là cách phân loại khá phổ biến, được nhiều tác giả nói tới. Trong đó, tình thái khách quan lô gích quan tâm đến tính chân thực tất yếu hay ngẫu nhiên của mệnh đề. Có những mệnh đề tất yếu chân thực hay tất yếu sai lầm (phán đoán tất yếu). Có những mệnh đề mà tính chân thực chỉ thể hiện ở một xác suất nào đó, có điều kiện (phán đoán khả năng). Mối quan hệ giữa hai loại phán đoán này là: tất cả phán đoán tất yếu đều là mang tính khả năng (tức là *tất yếu P* kéo theo *khả năng P*:  $nec P \rightarrow poss P$ ), nhưng điều ngược lại thì không đúng (Lyons 1977; tr 791). Tình thái nhận thức chỉ ra vị thế (status) hiểu biết của người nói, bao gồm cả sự xác nhận cũng như những đảm bảo cá nhân của người nói đối với điều anh ta nói ra. Tình thái đạo nghĩa liên quan đến tính hợp thức về đạo đức hay các chuẩn mực xã hội khác đối với hành động do một người nào đó hay chính người nói thực hiện (Palmer 1986; tr 51, 96), (Lyons 1977; tr 823). Tuy nhiên, cách phân chia này thực ra chỉ nhằm vào một số kiểu ý nghĩa tình thái mà thôi. Nó không bao quát được rất nhiều kiểu ý nghĩa tình thái khác.

Như đã có dịp nói trên đây, thật khó mà có được một sự phân biệt thật rõ ràng, bao quát cho tất cả các ý nghĩa thuộc phạm trù tình thái. Đó là do trong ngôn ngữ tự nhiên, các biểu hiện của tính tình thái là rất đa dạng. Nếu tình thái được hiểu theo nghĩa rộng, như là “tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề” (Bybee 1994) thì trong thực tế, các nội dung tình thái được biểu thị xuyên thắm qua nhiều cấp độ ngôn ngữ khác nhau, từ ngữ điệu đến trật tự từ, từ các phương tiện từ vựng đến các phương tiện ngữ pháp, từ những thành tố thuộc bậc câu đến các thành tố thuộc bậc trên câu, bậc dưới câu... Và các ý nghĩa tình thái nhiều khi đan bện vào nhau làm thành một phổ liên tục không dễ gì qui hoạch thành những kiểu loại, những bình diện rõ ràng. Nhiều khi một kiểu ý nghĩa lại có thể đồng thời tham gia vào nhiều đối lập, thuộc nhiều bình diện khác nhau. Chẳng hạn, các ý nghĩa như khuyến lệnh, cam kết hành động có thể xếp vào tình thái hướng người nói (Speaker - oriented) nhưng cũng có thể xếp vào tình thái của hành động phát

ngôn. Lại có tình trạng là cùng dùng chung một thuật ngữ, mà các tác giả khác nhau có thể hiểu theo những cách khác nhau, hay cùng một hiện tượng, cùng chấp nhận một cách phân loại mà tác giả này xếp vào kiểu loại tình thái này, tác giả khác lại xếp vào kiểu loại tình thái khác...

Tuy vậy, sau khi tham khảo những công trình quan trọng về tình thái mà chúng tôi có được, cũng như khảo sát tư liệu thực tế để kiểm chứng, chúng tôi thấy có thể nêu ra một số đối lập chủ yếu về tình thái trong ngôn ngữ. Phần tiếp theo sẽ là trình bày của chúng tôi về những đối lập này.

## **2. Một số đối lập chủ yếu của tình thái trong ngôn ngữ**

### *2.1. Đối lập giữa tình thái nhận thức (Epistemic Modality) và tình thái đạo nghĩa (Deontic Modality)*

- *Tình thái nhận thức*: Thuật ngữ “nhận thức” có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là “hiểu biết”, tuy nhiên được dùng theo một nghĩa rộng hơn, không chỉ liên quan đến tính tất yếu, tính khả năng mà còn liên quan đến mức độ cam kết của người nói đối với điều được nói ra trong câu. Trường hợp không đánh dấu về tình thái nhận thức là trường hợp người nói xác nhận *hoàn toàn* (categorical assertion) tính chân thật của điều được nói ra, còn trường hợp có đánh dấu về tình thái nhận thức là trường hợp người nói thể hiện những mức độ cam kết thấp hơn.

Đối với trường hợp người nói không cam kết hay xác nhận hoàn toàn tính chân thực của điều được nói ra, người ta thấy có ít nhất 4 cách nói, theo đó người nói có thể trình bày điều được nói ra với tư cách là:

- (i) điều mà người nói phỏng đoán,
- (ii) điều mà người nói suy luận,
- (iii) điều mà người nói được thông báo qua một người thứ ba,
- (iv) điều mà người nói cảm nhận được, thông qua bằng chứng của các giác quan.

Những cách nói này có thể được khúc giải như là:

- (i) Có thể là.../Tôi nghĩ là...
- (ii) Kết luận rút ra là.../Tôi kết luận là...
- (iii) Nghe nói là.../X nói là...
- (iv) Có vẻ như là...

(Palmer 1986, trang 51-52)

Tình thái nhận thức được xây dựng trên bằng chứng và suy luận, Givón (1982) cho rằng có 3 loại mệnh đề có thể được thừa nhận:

Thứ nhất, những mệnh đề được giả định, thông qua những qui ước đa dạng, người nghe không nghi ngờ và do đó không đòi hỏi người nói phải nêu bằng chứng.

Thứ hai, những mệnh đề được nêu ra với một xác quyết tương đối, để ngỏ khả năng người nghe phản bác và do đó đòi hỏi, hoặc có chỗ, cho việc nêu ra bằng chứng.

Thứ ba, những mệnh đề được xác quyết với nhiều nghi ngờ, chỉ như là những giả thuyết và do đó có thể không được thừa nhận và cần có bằng chứng cụ thể.

Ở đây, cần nói thêm là bản thân thuật ngữ mệnh đề cũng gây nhiều rắc rối. Thuật ngữ mệnh đề (proposition) được dùng trong sách vở ngôn ngữ học đã không có được sự rõ ràng cần thiết, bởi không rõ là nó chỉ dùng để phản ánh một hành động nhận định (statement), có tính *thời sự*, cận cảnh (foreground) hay cho cả một sự tình được tiền giả định, đẩy lùi vào hậu cảnh (background)<sup>1</sup>. Nếu thuật ngữ mệnh đề được dùng với cả nghĩa thứ hai thì các *tiền giả định* (presupposition) cũng có thể được xem là tình thái, bởi vì nó giả định một cam kết ngầm ẩn của người nói đối với tính chân thực của một sự tình nào đó<sup>2</sup> (Givón 1993; tr 170)

Như đã có dịp nói, sự phân biệt tình thái khách quan và tình thái chủ quan là ở chỗ tình thái khách quan (hay tình thái lô gích) loại trừ vai trò của người nói, còn tình thái chủ quan (hay tình thái ngôn ngữ) lại thể hiện vai trò của người nói (đánh giá, cam kết, thể hiện mục đích) đối với điều được nói ra. Tuy nhiên, sự phân biệt này không hẳn lúc nào cũng rõ ràng, dễ thấy và đã từng có sự nghi ngờ về bản chất được gọi là « chủ quan » của tình thái nhận thức (Palmer 1986, trang 53).

Chẳng hạn, xét câu: "Người ta nói nó ốm", thoát nhìn thì dường như người nói không bày tỏ thái độ chủ quan nào về sự tình "Nó-ốm", cụ thể là người nói không tỏ ra có bất kì cam kết nào về tính chân thực của sự tình này cả, mà chỉ trình bày sự tình qua nguồn chứng cứ là "người ta nói". Có vẻ như trong câu này, ta không thấy sự có mặt của tình thái chủ quan.

Tuy nhiên, ở đây có thể giải thuyết rằng sự không cam kết cũng là một dạng cam kết, hay việc trưng ra nguồn chứng cứ có thể được hiểu như là thể hiện cam kết có mức độ, cam kết "gián tiếp". Nếu hiểu như vậy thì ngữ đoạn chứng cứ "người ta nói" cũng có giá trị tương đương với các quán ngữ biểu thị tình thái như "nghe đâu", "nghe nói", "nghe đồn"... và xa hơn nữa là tương đương với "có lẽ", "có thể"...

Tình thái nhận thức, theo cách hiểu như trên, về bản chất là mang tính chủ quan. Bởi lẽ tất cả cơ sở bằng chứng và suy luận mà người nói trưng ra đều nhằm chỉ ra mức độ cam kết của người nói : người nói đưa ra một nhận định, nhưng hạn chế thực cách (validity) của nó bằng cách nêu thêm những bằng chứng và cơ sở suy luận mà người nói có được. Như vậy, bằng chứng và cơ sở suy luận là chỉ báo cho tình thái chủ quan, theo cái nghĩa chúng là chỉ báo cho mức độ chân thực của điều được nói, dựa trên mức độ cam kết của người nói.

---

<sup>1</sup> Về thuật ngữ "mệnh đề", Cao Xuân Hạo đã nhận xét chí lý là: "thật không có thuật ngữ nào bất hạnh hơn" [Cao Xuân Hạo 1991; tr 20]

<sup>2</sup> Mệnh đề trong các câu phụ (adverbial clauses) được bắt đầu bởi Because..., When..., In spite of the fact that..., Although..., Since..., While... đều được Givón cho là được tiền giả định chân thực, tức thuộc vào các sự tình được người nói cho là thực hữu (realis) [Givón 1993, tr 177]

Mức độ cam kết của người nói biến thiên theo loại bằng chứng và cơ sở suy luận mà người nói có được. Chẳng hạn, theo Givón thì thang độ tin cậy của các loại bằng chứng là như sau :

- Về ngôi : người nói > người nghe > người thứ ba
  - Về giác quan : thị giác > thính giác > những giác quan khác > cảm giác
  - Về tính trực tiếp : giác quan > suy đoán
  - Về độ cận kề : gần > xa
- (chú thích : dấu > biểu thị độ tin cậy cao hơn) (Givón 1982, trang 43-44)

Lưu ý đến tầm quan trọng của những cam kết tình thái, cụ thể là những cam kết thuộc tình thái nhận thức, một số nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng, trong một số ngôn ngữ, các bằng chứng (Evidential) còn được ngữ pháp hóa, tạo nên hệ thống các phụ tố hữu chứng. Palmer (1986), đã dẫn ra nghiên cứu của Barnes 1984 về tiếng Tuyuca ở Brazil và Colombia, một thứ tiếng có hệ thống phụ tố hữu chứng rất phong phú. Ví dụ, cùng được chuyển dịch sang tiếng Anh là “He played soccer” (Nó đã chơi bóng đá), nhưng trong tiếng Tuyuca, có những phụ tố hữu chứng (Evidential) gắn với động từ vị ngữ (tức động từ vị ngữ biến đổi theo các phụ tố hữu chứng này), cho biết sự tình được nói đến có được là dựa trên cơ sở nào: a) bằng chứng thị giác (visual), b) phi thị giác (non-visual), c) hiển nhiên (apparent), d) nghe qua trung gian (secondhand) hay e) giả định (assumed), vì thế mà có những câu rất khác nhau.

Các ví dụ được dẫn ra như sau:

(a) **díiga apé-wi**

(I saw him play - Tôi thấy nó chơi đá bóng)

(b) **díiga apé-ti**

(I heard the game anh him, but I did'n see it or him - Tôi nghe nó chơi bóng đá, nhưng tôi không nhìn thấy)

(c) **díiga apé-yi**

(I have seen evidence that he played: his distinctive shoe print on the playing fields. But I did not see him play - Tôi có những bằng chứng rằng nó chơi bóng đá: dấu giày rất riêng của nó in rõ trên sân bóng. Nhưng tôi không nhìn thấy nó chơi)

(d) **díiga apé-yigi**

(I obtained the information from someone else - Tôi nghe người ta nói là nó chơi bóng đá)

(e) **díiga apé-hiyi**

(It is reasonable to assume that he did - Có lí do để cho rằng nó chơi bóng đá) (Dẫn theo Palmer 1986, tr 67)

Nói tóm lại thì trong tiếng Tuyuca, người ta không thể nói một câu vô bằng chứng về tình thái như “Nó đã chơi bóng đá”, một điều mà người ta có thể dễ dàng nói trong những ngôn ngữ không ngữ pháp hóa các bằng chứng tình thái như tiếng Anh, tiếng Việt...

Đến đây, có thể kết luận rằng tình thái nhận thức thể hiện cái vị thế (status) hiểu biết của cá nhân người nói đối với tính chân thực của điều được nói đến trong câu, dựa trên những bằng chứng (evidence/warrant) hoặc cơ sở suy luận (judgment) nào đó mà người nói có được.

Bên cạnh cách hiểu tình thái nhận thức theo tính khả năng và tính tất yếu, dựa trên hệ thống bằng chứng và suy luận như trên đây, một cách hiểu được coi là phổ biến trong giới nghiên cứu, cũng có những cách hiểu rộng hơn về tình thái nhận thức. Chẳng hạn P. Larreya (2004) chia tình thái nhận thức thành hai tiểu loại: tình thái *khả tất* (Problematic modality) và tình thái *khả diễn* (Implicative modality).

Với tình thái khả tất, người nói chỉ cam kết có mức độ vào tính đúng đắn của điều được nói ra, dựa trên những bằng chứng có hiệu lực mạnh yếu khác nhau.

Với tình thái khả diễn, người nói thể hiện sự *suy nghiệm, diễn dịch* mang tính *nhân quả* giữa hai mệnh đề, hai sự kiện, theo đó có một mệnh đề hay sự kiện đóng vai *tiền đề* (antecedent), còn mệnh đề hay sự kiện kia đóng vai *hệ quả* (consequent). Chẳng hạn, đối với câu:

- You had to be mad to do that.

(Mày chắc hẳn là điên mới làm thế)

Tiền đề là “X does that” (X làm thế) và hệ quả là “X is mad” (X điên). (Ví dụ dẫn theo Larreya 2004)

Khái niệm tình thái khả diễn có thể gán cho những câu có quan hệ nguyên nhân-kết quả, điều kiện-kết quả, giả định- kết quả... với tư cách là những khung tình thái. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, loại tình thái này có thể hình dung như một *khung tình thái* cho các câu như:

- Tôi ngại đi mới ở nhà. (khung nguyên nhân-hệ quả: Tôi ngại đi → Tôi ở nhà)

- Anh nghỉ hiệu phó mới rồi được. (khung điều kiện- hệ quả: Anh nghỉ hiệu phó → Anh rồi)

- Nó sợ thua nên mới móc ngoặc. (khung nguyên nhân- hệ quả: Nó sợ thua → Nó móc ngoặc).

- Nó mà thôi quản lí sẽ buồn lắm (khung giả định-kết quả: Nó thôi quản lí → Nó buồn lắm)

- *Tình thái đạo nghĩa*: Đây là loại tình thái có liên quan đến nhân tố ý chí của người nói. Nếu như tình thái nhận thức chỉ ra vị thế (status) hiểu biết của người nói, bao gồm cả sự xác nhận cũng như những đảm bảo cá nhân của người nói đối với điều anh ta nói ra thì

tình thái đạo nghĩa lại liên quan đến tính hợp thức về đạo đức hay các chuẩn mực xã hội khác đối với hành động do một người nào đó hay chính người nói thực hiện (Palmer 1986, trang 96). Tuy nhiên, có thể thấy hai loại tình thái này đều chia sẻ hai đặc điểm chung, đó là tính chủ quan (subjectivity) và tính không thực hữu (non-factuality).

Ở tình thái nhận thức, như đã nói ở trên, tính chủ quan thể hiện ở những bằng chứng và cơ sở suy luận mang tính cá nhân của người nói nhằm thể hiện sự cam kết có mức độ vào tính chân thực của điều được nói ra.

Ở tình thái đạo nghĩa, tính chủ quan thể hiện ở thái độ, ý chí và mong muốn của người nói đối với hành động. Người nói cho rằng hành động là bắt buộc, là bị cấm đoán, là được phép hay được miễn trừ. Qua đó, người nói thể hiện ý chí, mong ước người nghe thực hiện hành động (thể hiện ở nhóm các hành động *khuyến lệnh*, theo thuật ngữ của Searle) hay tự mình cam kết hành động (thể hiện ở nhóm *kết ước*, theo thuật ngữ của Searle).

Ở tình thái nhận thức, tính không thực hữu thể hiện ở sự cam kết có mức độ của người nói đối với tính chân thực của điều được nói ra. Nói cách khác, người nói không đảm bảo hoàn toàn tính chân thực của nó. Các phạm trù “tất yếu” hay “khả năng” đều thuộc phạm vi không thực hữu.

Ở tình thái đạo nghĩa, tính không thực hữu thể hiện ở hành động tương lai mà người nói muốn người nghe thực hiện hay tự mình thực hiện. Tất cả những phát ngôn thuộc nhóm khuyến lệnh đều có thể phân tích như là những phát ngôn “áp đặt” ai đó nghĩa vụ phải làm cho mệnh đề được nêu trong phát ngôn trở thành hiện thực (hoặc ngăn cản nó trở thành hiện thực) trong một tương lai nào đó. Xét theo một phương diện nào đó, sự áp đặt nghĩa vụ này có thể được giới hạn một cách hiển ngôn hay ngầm ẩn. Cách dùng kiểu câu điều kiện có thể xem là một trong những cách giới hạn nghĩa vụ, ví dụ: “Nếu cậu về muộn, nhớ tắt điện nhé”.

Dĩ nhiên, tình thái đạo nghĩa cũng được thể hiện qua những đánh giá đối với hành động trong quá khứ. Chẳng hạn, ta có thể nói:

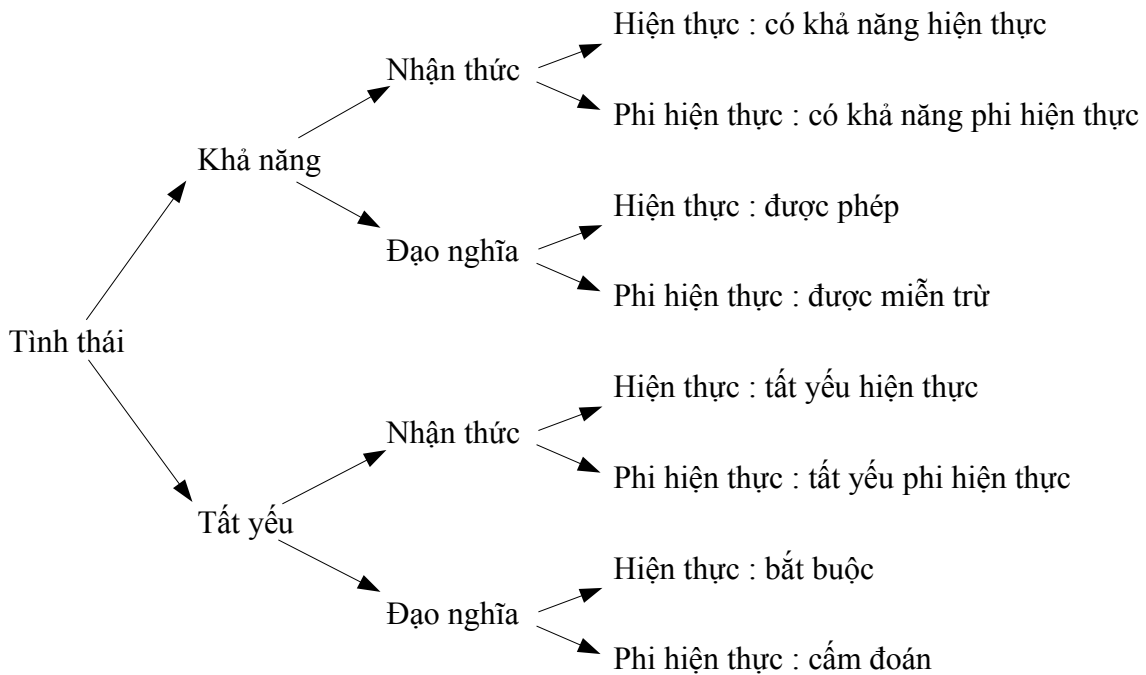
- You should have gone to the meeting yesterday.

(Lẽ ra hôm qua anh nên đi họp)

Nhưng với phát ngôn này, ta không áp đặt người nghe nghĩa vụ phải đi dự cuộc họp ngày hôm qua, ta chỉ nêu một xác nhận rằng ở một thời điểm trước thời điểm hiện tại, người nói đã ở trong hoàn cảnh có nghĩa vụ phải đi họp. Và như vậy, ta đã thực hiện một hành động *xác nhận* chứ không phải là một hành động *khuyến lệnh* (Ví dụ và phân tích dẫn theo Lyons 1977, trang 824).

Theo một góc độ khái quát nào đó, nếu tạm không tính đến độ mạnh yếu của chứng cứ và những cơ sở đạo nghĩa cụ thể theo quan điểm của người nói, thì sự phân biệt tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa trong phạm vi tình thái chủ quan về thực chất cũng xoay quanh

3 tham số về tính *tất yếu*, *khả năng* và *hiện thực*. Kết hợp 3 tham số này, có thể biểu diễn sự phân biệt này qua sơ đồ sau đây:



## 2.2. Đối lập giữa tình thái nhận thức (Epistemic Modality) và tình thái căn bản (Root Modality)

Sự phân biệt hai loại tình thái nhận thức và đạo nghĩa, như được trình bày ở những nét lớn trên đây, là sự phân biệt được chấp nhận ở nhiều tác giả. Tuy nhiên, sự phân biệt này không đủ độ bao quát, vì đã không tính đến loại tình thái hướng tác thể (agent-oriented modality) hay tình thái trạng huống (dynamic modality). Rõ ràng nếu xem xét *khả năng của sự tình* như tiêu chí tối hậu của bức tranh phân biệt về tình thái, thì còn phải tính đến quan hệ của chủ thể (được nói đến trong câu) đối với hành động, tính chất, trạng thái do vị ngữ hạt nhân biểu thị (ví dụ, chủ thể *muốn*, *có ý định*, *có khả năng*... thực hiện hành động), cũng như mức độ của tính chất, trạng thái mà chủ thể mang trong bản thân, xét ở một tình huống cụ thể nào đó. Loại ý nghĩa như vậy có thể được gọi là *tình thái của sự tình được truyền đạt*, thể hiện như những thuộc tính của sự tình khách quan. Một số thuật ngữ như tình thái bản thể, tình thái bên trong, tình thái của sự vật, tình thái hướng tác thể, tình thái trạng huống v.v. được nêu ra chính là nhằm đến kiểu tình thái này. Vì thế, cần nêu một sự đối lập tình thái khác, có thể bao quát được cả loại tình thái mang tính khách quan này.

Đó là lí do để một số nhà nghiên cứu nêu ra một đối lập khác: đối lập giữa tình thái căn bản (Root Modality) và tình thái nhận thức (Epistemic Modality). Coates, Heine là những người ủng hộ mạnh mẽ cho sự phân biệt này. Theo Coates, nghĩa tình thái là loại nghĩa có tính thang độ, bao hàm những ý nghĩa có tính cốt lõi và những ý nghĩa mang tính ngoại vi, ấy thế mà các thuật ngữ tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa chỉ nhằm vào phần ý nghĩa cốt lõi, vì thế cần nêu một thuật ngữ trung tính hơn, đó là thuật ngữ *tình thái căn*

*bản* (Dẫn theo Haan 2005). Chúng tôi xin trình bày một vài nét chính về sự đối lập giữa tình thái căn bản và tình thái nhận thức như sau:

Tình thái căn bản có thể được định nghĩa như là tình thái của hành động và được chia ra thành hai loại: một loại là tình thái đạo nghĩa (Deontic Modality) và loại kia, theo cách gọi của Palmer (1986) là tình thái trạng huống (Dynamic Modality).

Tình thái đạo nghĩa thì "liên quan đến tính tất yếu hay tính khả năng của những hành động được thực hiện bởi những chủ thể có trách nhiệm về phương diện đạo lí" (deontic modality is concerned with the necessity or possibility of acts performed by morally responsible agents) (Lyon 1977, tr 823). Đây là loại tình thái liên quan đến sự bắt buộc (hay cấm đoán) và sự cho phép (hay miễn trừ). Ví dụ: *Nó phải đi ngủ sớm! Chị có thể thức đến bao lâu tùy ý chị*. Theo định nghĩa, tình thái đạo nghĩa thuộc phương diện đạo đức (morally), thể hiện ý chí, ý muốn của người nói đối với việc thực hiện hành động (người nói yêu cầu nó phải đi ngủ sớm; người nói cho rằng người nghe được phép thức đến bao lâu tùy thích).

Trong khi đó, tình thái trạng huống lại mang tính khách quan, ở chỗ nó liên quan đến các yếu tố cảnh huống có tính vật lí bên ngoài, không có sự can thiệp của nhân tố ý chí hay mong muốn của người nói đối với việc thực hiện hành động. Ví dụ:

*Trước đây vì nợ nần chồng chất, nó phải làm cả ngày nghỉ. Bây giờ không còn nợ ai, nó không còn phải đi làm vào ngày nghỉ nữa.*

Hai câu này có thể được diễn giải theo tình thái trạng huống như sau: Việc trước đây *nó phải đi làm vào cả ngày nghỉ* không phải do ai đó quyết định, mà chính là do *hoàn cảnh* bắt buộc. Việc bây giờ *nó không phải đi làm vào ngày nghỉ* cũng không phải do ai cho phép, mà là hệ quả của tình huống là nó đã trả hết nợ.

Có thể nói, chính sự có mặt hay vắng mặt của nhân tố "ý chí" bên ngoài là tiêu chí giúp phân biệt tình thái đạo nghĩa và tình thái trạng huống.

So sánh:

- John can leave - the boss gave him permission.

(John có thể đi, ông chủ đã cho phép)

→ Khả năng đi của John được hiểu theo tình thái đạo nghĩa, ông chủ là nhân tố "ý chí" bên ngoài.

- John can leave - he's the key.

(John có thể đi - anh ấy đã có chìa khóa)

→ Khả năng đi của John được hiểu theo tình thái trạng huống, John đã có đầy đủ điều kiện để đi.

Đối lập với tình thái căn bản là tình thái nhận thức (Epistemic Modality), nó cho biết tình trạng hiểu biết của người nói, đó là sự xác nhận, cũng như những đảm bảo, cam kết cá nhân của người nói đối với điều anh ta nói ra.



Có thể thấy, nếu so sánh thì sự phân biệt giữa tình thái căn bản và tình thái nhận thức có nhiều ưu điểm hơn so với sự phân biệt giữa tình thái đạo nghĩa và tình thái nhận thức. Có thể nêu những ưu điểm sau đây:

a. Sự phân biệt này bao quát nhiều loại ý nghĩa tình thái khác nhau hơn, cụ thể bao quát là loại tình thái liên quan đến năng lực của chủ thể, ước muốn của chủ thể, điều kiện bên ngoài cho phép chủ thể thực hiện hành động.

b. Sự phân biệt này cho phép ta lí giải một số vấn đề thuộc giao diện giữa ngữ nghĩa và cú pháp, cụ thể ở bình diện tạo sinh câu nói, với những hệ luận về sự khác nhau trong quá trình tạo sinh câu cũng như những khác biệt về cú pháp.

Chẳng hạn, với câu “Nó có thể làm việc vào ngày nghỉ”, quá trình tạo sinh của câu sẽ khác nhau, tùy thuộc vào việc hiểu “có thể” theo tình thái căn bản hay tình thái nhận thức.

Nếu hiểu theo tình thái căn bản, ta có các giai đoạn tạo sinh câu như sau:

Tạo lập chủ ngữ : nó

Tạo lập vị ngữ : làm việc vào ngày nghỉ

Tình thái hóa vị ngữ : có thể (làm việc vào ngày nghỉ)

Tạo lập mối quan hệ chủ ngữ-vị ngữ: {Nó [có thể (làm việc vào ngày nghỉ)]}

Tạo lập ngữ lưu: *Nó có thể làm việc vào ngày nghỉ*

Nếu hiểu theo tình thái nhận thức, ta có các giai đoạn tạo sinh câu như sau:

Tạo lập chủ ngữ: nó

Tạo lập vị ngữ : làm việc vào ngày nghỉ

Tạo lập mối quan hệ chủ ngữ-vị ngữ : nó/ làm việc vào ngày nghỉ

Tình thái hóa nội dung mệnh đề được tạo lập : [có thể (nó/làm việc vào ngày nghỉ)]

Tạo lập ngữ lưu : *Nó có thể làm việc vào ngày nghỉ.*

(Về quá trình tạo sinh câu liên quan đến cách thuyết giải tình thái, có thể xem Sueur 1979, dẫn theo Fuchs Catherine 1989)

Trong trường hợp này, ta có thể nói đến hai tầm tác động (scope) của ‘có thể’: nếu hiểu theo tình thái căn bản, nó sẽ mang đặc trưng *nội thuyết* (intra-prédicatif), tức nó chỉ tình thái hóa ngữ đoạn vị ngữ ; còn nếu hiểu theo tình thái nhận thức, nó sẽ mang đặc trưng *ngoại thuyết* (extra-prédicatif), tức nó tình thái hóa toàn bộ câu, hay mệnh đề.

c) Sự phân biệt này cho phép đặt ra những giả thiết về sự tiến hóa tình thái. Đã có những nghiên cứu gần đây cho thấy có mối quan hệ lịch sử giữa tình thái căn bản và tình thái nhận thức. Đó là ý nghĩa thuộc tình thái nhận thức được phái sinh từ những ý nghĩa thuộc tình thái căn bản. Bybee đã khảo sát vị từ tình thái “may” trong văn bản tiếng Anh trung đại và phát hiện thường xuyên kiểu câu có ý nghĩa tình thái căn bản về khả năng lại cũng mang hàm ý tình thái nhận thức (Bybee 1994, trang 197). Còn nghiên cứu của Stephany

1998 cho thấy trong tiếng Đức và tiếng Anh của trẻ con các vị từ tình thái (modal verbs) trước hết được dùng với chức năng biểu thị tình thái căn bản hơn là với chức năng biểu thị tình thái nhận thức<sup>3</sup> (dẫn theo Bybee 1995, trang 17-18). Hướng phát triển đi từ tình thái căn bản đến tình thái nhận thức có thể được minh họa khi ta xét câu lưỡng nghĩa giữa tình thái căn bản và tình thái nhận thức sau đây:

- He must eat a lot of bread.

(Nó phải ăn nhiều bánh mì)

Câu này có thể khúc giải theo tình thái căn bản: “Có một điều gì đó khiến cho nó ăn nhiều bánh mì” (something requires that he eats a lot of bread”, và được khúc giải theo tình thái nhận thức: “Có một điều gì đó khiến **tôi nghĩ rằng** nó ăn nhiều bánh mì” (something requires that **I think that** he eats a lot of bread). Hai cách khúc giải này cho thấy ý nghĩa tình thái nhận thức có thể xem là được phái sinh từ ý nghĩa tình thái căn bản (ví dụ và phân tích dẫn theo Pail Larreya 2004).

### 2.3. Đối lập giữa tình thái hướng tác thể (*Agent-oriented modality*) và tình thái hướng người nói (*Speaker-oriented modality*)

- *Tình thái hướng tác thể* (*Agent-oriented modality*) biểu thị những điều kiện bên trong (internal) và bên ngoài (external) của tác thể đối với việc thực hiện hành động được nói đến trong câu. Theo nghiên cứu có tính tổng kết của Bybee, loại tình thái này có thể được xem xét theo những nội dung sau:

- Sự bắt buộc (obligation): thể hiện những điều kiện xã hội bên ngoài buộc người nói thực hiện hành động được nêu trong câu, sự bắt buộc là có thể ở mức độ rất cao, hoặc ở mức độ thấp hơn.

Ví dụ:

All students **must** obtain the consent of the Dean of the faculty concerned before entering for examination

(Tất cả sinh viên phải có sự đồng ý của ông chủ nhiệm khoa trước khi vào thi).

- Sự cần thiết (necessity): thể hiện những điều kiện vật lí bên ngoài để tác thể thực hiện hành động nêu trong câu.

Ví dụ:

---

<sup>3</sup> Có thể nói, hai phạm trù này thuộc về hai lĩnh vực hoạt động tinh thần khác nhau của con người và cả động vật, đó là lĩnh vực của *ái tính và/hay hành động* (affect and/or action) và lĩnh vực của *sự hiểu biết* (knowledge). Lấy ví dụ, khi một con mèo tóm được con chuột, giết và ăn ngẫu nhiên thì hành vi của con mèo là do ái tính quyết định. Còn khi con mèo ngồi rình ở gần hang chuột, hành vi của nó mặc dù cơ bản cũng do ái tính quyết định nhưng đã thuộc lĩnh vực của sự hiểu biết: rất có thể con mèo đã có những dự phóng nào đó về tương lai, tức “đoán trước” là con chuột sớm muộn gì cũng ra khỏi hang (ví dụ dẫn theo Pail Larreya 2004).

I **need** to hear a good loud alarm in the morning to wake up.

(Buổi sáng tôi cần nghe chuông báo thức thật to để thức dậy).

- Năng lực (ability): trước hết, thể hiện những điều kiện bên trong, thuộc năng lực nội tại, để tác thể thực hiện hành động được nêu trong câu.

Ví dụ:

I **can** only type very slowly as I am beginner.

(Tôi chỉ có thể đánh máy chậm bởi tôi là người mới)

Tuy nhiên, thuật ngữ “năng lực” (ability) ở đây còn được dùng với nghĩa rộng hơn, chỉ một loại năng lực khác, có tính cả những nhân tố bên ngoài, ví dụ:

- I actually **couldn't** finish it because the chap whose I was reading the book over got out at Leicester Square.

(Thực sự là tôi **không thể** kết thúc nó, bởi thằng cha mà tôi tựa cuốn sách vào vai để đọc đã bỏ ra ngoài quảng trường Leicester)

Rõ ràng trong trường hợp này, vị từ tình thái **couldn't** không thể hiện một năng lực nội tại, mà là một sự bất khả kháng do một tác nhân bên ngoài là việc thằng cha đó bỏ đi.

- Mong muốn (desire): thể hiện những điều kiện bên trong, thuộc ý chí để tác thể thực hiện hành động được nói trong câu.

Ví dụ:

Juan Ortiz called to them loudly in the Indian tongue, bidding them come forth if they **would** (= want) save their lives.

(Juan Ortiz gọi họ thật to bằng tiếng Indian, giục họ ra nếu họ muốn cứu lấy mạng sống của họ.

(Dẫn theo Bybee 1994, trang 177-178)

Cũng có một số tác giả như Hengeveld (1998) đề nghị dùng khái niệm tình thái hướng tham thể (participant-oriented) thay cho tình thái hướng tác thể. Lí do của sự thay đổi này là để bao quát được cả những trường hợp mà ngữ đoạn làm chủ ngữ trong câu trên thực tế không phải là tác thể (Agent) mà là bị thể (Patient), chẳng hạn trong câu:

- John need to be left in peace today.

(John cần được yên tĩnh hôm nay)

thì chủ ngữ “John” không phải là tác thể mà là bị thể.

Tuy nhiên, thuật ngữ này cũng bị phản đối, bởi lẽ trong câu thường có hơn một tham thể, vậy nói hướng tham thể thì là hướng tham thể nào?

- *Tình thái hướng người nói* (Speaker-oriented modality) là loại tình thái được thấy trong những câu nói áp đặt, đề nghị một hành động hoặc một cách ứng xử nào đó, đặc biệt thường được thấy trong những phát ngôn thuộc nhóm *khuyến lệnh* (directives, theo thuật ngữ của Searle). Loại tình thái này cũng được thấy ở những phát ngôn mà theo đó, người nói đồng thuận, cho phép người nghe thực hiện hành động.

Theo Bybee, sau đây là những thuật ngữ thường được dùng để nghiên cứu loại tình thái hướng người nói:

Cầu khiến (imperative): người nói ra lệnh cho người nghe thực hiện hành động. hay ứng xử theo cách nào đó.

Cấm đoán (prohibitive): người nói cấm người nghe không được thực hiện hành động hoặc không được ứng xử theo cách nào đó.

Mong muốn (optative): người nói mong muốn hoặc hy vọng người nghe hành động, ứng xử theo cách nào đó.

Cổ súy (hortative): người nói động viên hay kích động người nghe thực hiện hành động hay ứng xử theo cách nào đó.

Cảnh báo (admonitive): người nói đưa ra lời cảnh báo.

Cho phép (permissive): người nói đồng ý cho phép người nghe thực hiện hành động hay ứng xử theo cách nào đó.

(Bybee 1994, trang 178)

Như sẽ thấy sau đây, tất cả những nội dung thuộc tình thái hướng người nói trên đây có thể được xử lí trong tình thái của mục đích phát ngôn.

#### 2.4. Đối lập giữa tình thái của mục đích phát ngôn và tình thái của lời phát ngôn

- *Tình thái của mục đích phát ngôn*

Ngoài những nội dung tình thái có thể xem là thuộc phạm vi nghĩa học (Semantics) được kể trên đây, tức là những nội dung tình thái đã được mã hóa (encode) trong những hình thức ngôn ngữ nhất định, có thể nghiên cứu phần nào độc lập với tình huống sử dụng, nhiều tác giả còn nói đến loại tình thái thuộc phạm vi dụng học (Pragmatics), vốn chỉ bộc lộ đầy đủ khi ta xét đến tình huống sử dụng. Đó là tình thái của hành động phát ngôn, hay tình thái của mục đích phát ngôn.

Cách tiếp cận tình thái từ góc độ dụng học cho phép người nghiên cứu có thể miêu tả toàn diện tình thái, với các phương tiện tình thái hoạt động như những siêu tác tử (meta-operator) tác động vào nội dung mệnh đề, hình thành nên khung tình thái rộng lớn của câu. Đây là cách tiếp cận rất hứa hẹn, mà tinh thần và ưu điểm của nó có thể thấy qua phát biểu của Givón: “Các mệnh đề trong ngôn ngữ nhân loại, trong chừng mực chúng được gắn vào một ngữ cảnh giao tiếp nào đó, bao giờ cũng thuộc vào một ý nghĩa tình thái nào đó (và thường là hơn một ý nghĩa tình thái). Một khi ngữ cảnh giao tiếp được xem xét, thì những giới hạn nghiêm trọng của cách tiếp cận truyền thống đối với tình thái mệnh đề sẽ

được bộc lộ rõ ràng. Do đó, trên đường hướng li khai khỏi truyền thống lô gic, chúng tôi sẽ phác thảo một cách tiếp cận mang tính dụng học-diễn ngôn về tình thái mệnh đề” (Givón 1989, trang 128).

Chúng tôi cho rằng nếu quy các kiểu quan hệ tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên chỉ vào một số phạm trù của lô gic tình thái cổ điển là đã làm nghèo bức tranh về tình thái, là coi nhẹ nhân tố chủ quan trong giao tiếp. Dễ thấy rằng trong thực tế các sự kiện ngôn ngữ phục vụ cho những nhu cầu rất đa dạng của giao tiếp không bao giờ chỉ bó hẹp trong một số kiểu tình thái khái quát<sup>4</sup>. Nếu bó hẹp tính tình thái trong quan hệ của lô gic hình thức, người ta sẽ không thể miêu tả những biểu hiện đa dạng của tình thái, thể hiện qua các tiêu từ tình thái, các trợ từ v.v.

Cách tiếp cận như vậy dẫn đến sự thay đổi đáng kể trong quan niệm và định nghĩa về tình thái. Nếu trước đây các định nghĩa về tình thái, về cơ bản, chỉ bó hẹp trong các tham số về tính khả năng hay tất yếu, và chỉ xoay quanh quan điểm, thái độ của người nói đối với điều được nói ra trong câu hay đối với cái thực tế mà câu nói miêu tả, thì hiện nay những người theo quan điểm chức năng, hay quan điểm dụng học trong nghiên cứu tính thái đã đưa *mục đích giao tiếp* (communicative intention) vào định nghĩa về tình thái. Có thể lấy quan điểm Anna Siewieska làm ví dụ:

“Các nhà lô gic chỉ quan tâm tình thái theo khía cạnh tính tất yếu và tính khả năng của mệnh đề, trong khi đó nhà ngôn ngữ học xem xét tình thái rộng hơn, bao gồm cả quan điểm và thái độ của người nói đối với cái mệnh đề mà câu biểu thị hoặc cái thực tế mà mệnh đề miêu tả, và *thậm chí cả mục đích giao tiếp khi phát ngôn câu nói*” (chúng tôi nhấn mạnh- NVH) (Anna Siewieska 1992, trang 123).

Có điều, quan niệm là như vậy nhưng nhiều khi nhà nghiên cứu có thể dùng thuật ngữ khác, chẳng hạn những ý nghĩa thuộc tình thái mục đích phát ngôn có thể được gọi tên một cách khác đi, là *tình thái kiểu câu* hay *ngôn trung của câu*, như có thể thấy qua phát biểu của Anna Siewieska sau đây:

“Những gì thường được dẫn ra như *tình thái kiểu câu* và những phương tiện khác dùng để thể hiện và điều chỉnh mục đích giao tiếp của người nói thì được xử lý như là *ngôn trung của câu*, chứ không phải là tình thái theo cái nghĩa chặt chẽ của nó” (What are often referred to as sentence-type modalities and other means used to transmit and modify the speaker’s communicative intention are treated as matter of illocution, rather than modality *senso stricto*) (Anna Siewieska 1992, trang 123).

Trong hệ thống ngữ pháp chức năng của Halliday, tác giả cũng chủ trương miêu tả một bộ phận tình thái câu nói (mà tác giả gọi là “cú”) từ góc độ liên nhân. Ở góc độ này, câu nói hành chức như một sự trao đổi (exchange), một sự kiện tương tác bao gồm người nói và người nghe. Người nói hoặc cho người nghe một cái gì đó, hoặc yêu cầu ở người nghe

---

<sup>4</sup> Thật ra, sự bó hẹp tình thái trong lô gic học là có lí do nội tại của lô gic học, đó là sự giới hạn cần thiết để lô gic học không phải giải quyết những nhiệm vụ vượt ra ngoài khuôn khổ quan tâm của mình.

một cái gì đó. Đến lượt mình, “cái gì đó” này có thể là *hàng hóa& dịch vụ* (goods&services) hay *thông tin* (information). Kết hợp hai tham biến này (cho/yêu cầu, hàng hóa&dịch vụ/thông tin), ta được 4 chức năng liên nhân cơ bản của lời nói là: mời (offer), cầu khiến (command), nhận định (statement) và hỏi (question). Tác giả cho rằng chức năng liên nhân của câu nói được thực hiện thông qua cấu trúc thức. Một câu nói để thực hiện chức năng liên nhân sẽ có cấu trúc 2 phần: phần Thức (Mood) và phần Dư (Residue). Phần Thức là phần được đưa đi đẩy lại, tức được “bàn tán” (being bandied) giữa người nói và người nghe, bao gồm chủ ngữ và bộ phận hữu định (finite) của cụm vị từ. Còn phần Dư gồm vị tố (Predicator), bổ ngữ (Complement) và phụ ngữ (Adjunct), thiên về biểu đạt nghĩa miêu tả<sup>5</sup>.

#### - *Tình thái của lời phát ngôn*

Nếu tình thái của mục đích phát ngôn thuộc về bình diện dụng học thì tình thái của lời phát ngôn lại căn bản thuộc bình diện nghĩa học, nó có liên quan đến thái độ của người nói đối với điều được nói ra trong câu cũng như quan hệ giữa chủ thể và vị thể của mệnh đề được biểu đạt. Xét trong phạm vi những câu trần thuật, có thể chia phạm vi nội dung tình thái này làm hai tiểu loại: tình thái của câu và tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân.

*Tình thái của câu* thể hiện mức độ cam kết và thái độ của người nói đối với điều được nói ra: người nói cam kết về tính xác thực hay không xác thực, giới hạn của tính xác thực, mức độ của tính xác thực (khả năng hay tất yếu) xét về khía cạnh nhận thức (dựa trên bằng chứng và suy luận) hay khía cạnh đạo nghĩa (dựa trên những ràng buộc về quyền và nghĩa vụ, những ràng buộc về đạo lí...), tính chất tích cực, đáng mong muốn hay tính chất tiêu cực, không đáng mong muốn của điều được thông báo.

*Tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân* thể hiện những dạng thức tồn tại của hành động, quá trình, trạng thái, tính chất, quan hệ... mà vị ngữ của câu biểu đạt. Đó là những đặc trưng mà ngữ pháp truyền thống gọi là “thể” (aspect) như kéo dài/không kéo dài, bắt đầu/kết thúc, điểm tính/không điểm tính ... Loại tình thái này cũng phản ánh quan hệ của chủ thể được nói đến trong câu với tính hiện thực, tính khả năng, tính tất yếu của hành động, trạng thái hay tính chất được nêu ở vị từ vị ngữ, chẳng hạn chủ thể có ý định thực hiện hành động, mong muốn thực hiện hành động, mức độ của trạng thái hay tính chất thể hiện ở chủ thể v.v.

Rõ ràng một phần của tình thái cấu trúc vị ngữ hạt nhân đã được xử lí trong khung ngữ nghĩa học, thuộc về nội dung được truyền đạt (phần những nội dung về *thể*), phần còn lại có thể được xử lí trong phạm vi tình thái hướng tác thể.

Trong Việt ngữ học, Cao Xuân Hạo có lẽ là người đầu tiên chủ trương phân biệt tình thái mục đích phát ngôn và tình thái của lời phát ngôn theo tinh thần như vậy (Cao Xuân Hạo 1991, trang 51). Quan điểm rất rộng về tình thái như vậy cho phép người nghiên cứu có

---

<sup>5</sup> Chúng tôi nói “thiên về”, bởi lẽ trong hệ thống các phụ ngữ của Halliday, có hai kiểu phụ ngữ đặc biệt là phụ ngữ tình thái (modal adjunct) và phụ ngữ nối kết (conjunctive adjunct).

thể xử lí rất nhiều hiện tượng ngôn ngữ khác nhau trong một khung thống nhất (là tình thái), đặc biệt các phó từ chỉ thời, thể của truyền thống cũng có thể được nghiên cứu gắn với những phạm trù tình thái.

### 2.5. Những đối lập tình thái mang tính “lập trường”, thuộc chủ quan của người nói

Bên cạnh những nội dung tình thái được phân biệt với nhau trên đây, nói đến tình thái trong ngôn ngữ là còn nói đến những đánh giá chủ quan, có tính cá nhân khác, của người nói đối với điều được nói ra trong câu, xét theo khía cạnh sự tình là tích cực hay tiêu cực, đánh giá về lượng (nhiều/ít), về chủng loại (phong phú/nghèo nàn), về thời điểm (sớm/muộn) v.v. Những nội dung này có thể được gọi chung là “lập trường” của người nói, là những nội dung vốn không được tính đến trong khung nội dung tình thái khách quan. Chẳng hạn, những cặp câu sau đây khác biệt theo những nội dung mang tính “lập trường”, thuộc về chủ quan của người nói:

- *May ra* nó về rồi. (Người nói đánh giá sự tình khả năng là tích cực)
- *Nhỡ ra* nó về rồi. (Người nói đánh giá sự tình khả năng là không tích cực)
- Thằng bé ăn *mỗi* một bát cơm. (Đánh giá về lượng: một bát cơm là ít)
- Thằng bé ăn *đến/những* một bát cơm. (Đánh giá về lượng: một bát cơm là nhiều)
- Bây giờ *đã* 9 giờ rồi. (Đánh giá về thời gian : 9 giờ là muộn)
- Bây giờ *mới* 9 giờ thôi. (Đánh giá về thời gian: 9 giờ là sớm)
- Cô ấy mua *nào* gà, *nào* vịt, *nào* trứng. (Đánh giá về chủng loại: mua chừng ấy thứ là nhiều)
- Cô ấy *chỉ* mua *có* gà, vịt, trứng. (Đánh giá về chủng loại: mua chừng ấy thứ là ít).

Loại ý nghĩa “lập trường” này sẽ được chúng tôi trở lại trong phần trình bày về những yếu tố *chủ quan tính* được mã hóa trong câu (chương 6), chúng thuộc về một cấp độ phân tích riêng trong khung phân tích cú pháp mà chúng tôi đề nghị.

### 3. Kết luận

Những đối lập về tình thái trên đây có thể cho thấy phạm vi rất rộng của thuật ngữ này, thuật ngữ được coi là một trong những tâm điểm gây tranh cãi của ngôn ngữ học hiện đại, điều đã được Jongeboer khẳng định một cách ấn tượng:

“So sánh các sách ngữ pháp liên quan và các chuyên khảo về [...] các bình diện tình thái nói chung, người ta kinh ngạc khi thấy dường như không có một lĩnh vực ngữ pháp nào mà sự thiếu nhất trí lại nổi rõ như trong cái mà tôi tổng kết dưới tên gọi tình thái. Đây quả thật là mê cung trong đó các nhà ngữ pháp đang dò tìm con đường của mình” (Comparing the relevant grammars and the monographs to [...] modal aspects in general, one is astonished to find that in seemingly no other field of grammar so much disagreement prevails as in what I summarize under the term of

modality. It is in the true sense of the word a maze in which every grammarian is searching for his way) (Dẫn theo A.Wynmann 1996, trang 14)

Còn Perkins thì diễn đạt một cách bóng bẩy là:

“Nghiên cứu tình thái thì rất giống như là cố di chuyển trong một căn phòng chật chội sao cho không dẫm lên bước chân người khác” (Doing research on modality is very similar to trying to move in an overcrowded room without treading on anyone else’s feet) (Perkins 1983, trang 4)

Từ những gì được trình bày trên đây, chúng tôi mong muốn nêu ra một bức tranh đa góc cạnh về tình thái, giúp cho người nghiên cứu có thể thu hẹp những bất đồng, loại trừ những ngộ nhận, để tiếp tục có những nghiên cứu và phát hiện mới về tình thái trong tiếng Việt.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bybee J., Perkins R. and Pagliuca W. 1994: *The Evolution of Grammar- Tense, Aspect, and Modality in the languages of the world*. Chicago and London: The University of Chicago Press.
2. Bybee J., S.Fleischman 1995. *Modality in Grammar and Discourse*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins publishing company.
3. Cao Xuân Hạo 1991. *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng, tập 1*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Khoa học Xã hội.
4. Cao Xuân Hạo 1998. *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
5. Dik S.M 1989. *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause*. Dordrecht, Foris.
6. Dik S.M. 1978. *Functional Grammar*. Dordrecht, Foris (Bản dịch của Nguyễn Văn Phổ, Trần Thủy Vịnh, Nguyễn Hoàng Trung, Đào Mục Đích, Nguyễn Thanh Phong; Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, năm 2005).
7. Frawley W 1992. *Linguistic Semantics*. Lawrence Erlbaum Associates, Publisher, New Jersey.
8. Frawley W. (ed), 2005: *Modality*. Berlin: Mouton de Gruyter.
9. Givón T. 1993. *English Grammar - A Function-based Introduction*. John Benjamin Publishing company.
10. Givón T. 1982. “Evidentiality and epistemic modality”. *Studies in Language*. No 6/1982.
11. Haan F. de 2004. “Typological approaches to modality”. In Frawley W. (ed) 2005: *Modality*. Berlin: Mouton de Gruyter.



12. Halliday M.A.K. 1985. *An introduction to Functional Grammar*. London: Arnold.
13. Hintikka J.A 1969. *Models for Modalities*. Dordrecht, D.Reidel.
14. Hoàng Tuệ 1988. Về khái niệm tình thái. T/c *Ngôn ngữ*, Số phụ 1/1988.
15. Lê Đông, 1996. *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh* (Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Hà Nội: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
16. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp 2001. *Ngữ nghĩa-ngữ dụng các tiểu từ tình thái trong tiếng Việt*. Công trình khoa học cấp Đại học Quốc gia. Đại học Quốc gia Hà Nội 2001.
17. Larreya P.2004. “Types of modality and types of modalisation”. Proceedings at Second International Conference on Modality in English. Pau 2-4 September.
18. Lyons J. 1995. *Linguistic Semantics - An introduction*. Cambridge University Press.
19. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998. *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Hiệp 2003. Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học. *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 7 và Số 8/ 2003. (Viết chung với Lê Đông)
21. Palmer F.R 1986. *Mood and Modality*. Cambridge University Press.
22. Panfilov V.Z 1977. “Phạm trù tình thái và vai trò của nó trong cấu trúc của câu và phán đoán”. *Tạp chí Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 4/1977 (tiếng Nga)
23. Perkins, Michael R. 1983. *Modal Expressions in English*. Longmans Press.
24. Saussure F. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Bản dịch được Nxb Khoa học Xã hội xuất bản 1973.
25. Searle J.R 1969. *Speech acts: an essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press.
26. Siewierska A. 1991. *Functional Grammar*. London and New York, Routledge
27. Wynmann A. 1996. *The expressions of modality in Korean*. Dissertation de Doktorwurde. Philosophische-Historischen Fakultät de Universität Bern.